



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 124/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về Khung trình độ quốc gia Việt Nam (tên tiếng Anh: Vietnam Qualifications Framework), bao gồm cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam, bậc trình độ theo kết quả học tập đạt được, quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, khối lượng học tập tối thiểu và thời gian học tập theo từng bậc trình độ.

2. Khung trình độ quốc gia Việt Nam áp dụng đối với:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục trong việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, tiêu chuẩn, quy định liên quan đến trình độ đào tạo;

b) Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong việc xây dựng, điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, tổ chức quản lý đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học;

c) Người học tham gia các chương trình đào tạo thuộc các trình độ quy định trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng lao động, các hiệp hội nghề nghiệp, các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục có liên quan đến việc đánh giá, quy chiếu, công nhận trình độ, văn bằng, chứng chỉ của người tốt nghiệp, người lao động.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam là hệ thống phân loại, mô tả và chuẩn hóa các trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân, được xây dựng theo các bậc trình độ, dựa trên chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân của người học.

2. Bậc trình độ là mức phân loại trong Khung trình độ quốc gia, phản ánh mức độ phức tạp, chiều sâu và phạm vi của kết quả học tập mà người học đạt được theo trật tự tăng dần.

3. Khối lượng học tập tối thiểu là khối lượng học tập mà người học phải hoàn thành để đạt được kết quả học tập của một bậc trình độ, được quy đổi theo đơn vị tín chỉ đo khối lượng kiến thức của một chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định cụ thể trong hoạt động học tập; 01 tín chỉ tương ứng thời gian học tập từ 45 đến 50 giờ học tập của người học.

4. Tham chiếu trình độ là việc đối chiếu, so sánh và xác định tương quan giữa các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam với các bậc trình độ của khung trình độ khu vực và quốc tế.

Điều 3. Mục đích và vai trò của Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Thiết lập hệ quy chiếu quốc gia về chuẩn năng lực đầu ra, khối lượng học tập tối thiểu theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân; làm căn cứ để xây dựng, rà soát các chuẩn chương trình giáo dục, đào tạo theo các bậc trình độ trong hệ thống giáo dục quốc dân, bảo đảm tính thống nhất, minh bạch, khả năng so sánh và kiểm định chất lượng giáo dục.

2. Hỗ trợ người học định hướng lộ trình học tập và phát triển nghề nghiệp thông qua việc công khai, minh bạch yêu cầu về kết quả học tập của từng bậc trình độ, tạo điều kiện cho học tập suốt đời, liên thông và chuyển đổi giữa các trình độ đào tạo.

3. Làm cơ sở cho việc tham chiếu, công nhận và so sánh trình độ, văn bằng, chứng chỉ trong phạm vi quốc gia và quốc tế; tăng cường khả năng dịch chuyển học tập, việc làm.

4. Phục vụ công tác quản lý nhà nước, thống kê, kiểm định chất lượng và hoạch định chính sách giáo dục; bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ giữa Khung trình độ quốc gia Việt Nam và Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Góp phần nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

Điều 4. Cấu trúc Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Khung trình độ quốc gia Việt Nam gồm 8 bậc trình độ, được sắp xếp theo mức độ tăng dần về độ phức tạp của kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân.

2. Mỗi bậc trình độ được mô tả gồm ba thành phần chính:

a) Kiến thức;

b) Kỹ năng;

c) Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân.

3. Mô tả các bậc trình độ mang tính định hướng, khái quát, áp dụng chung cho mọi lĩnh vực đào tạo; được cụ thể hóa trong chuẩn chương trình đào tạo; không gắn với ngành, nghề, chương trình giáo dục, đào tạo hoặc điều kiện đầu vào cụ thể.

4. Mỗi bậc trình độ quy định khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo cho đối tượng đầu vào theo luồng chính (được quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân).

Điều 5. Các bậc trình độ

1. Bậc 1: Thể hiện năng lực thực hiện các nhiệm vụ, công việc đơn giản, lặp lại theo quy trình hoặc hướng dẫn, dưới sự giám sát trực tiếp.

2. Bậc 2: Thể hiện năng lực thực hiện, giải quyết một hoặc một số công việc cơ bản và được dự báo trước của một nghề dưới sự giám sát chung; khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ và công cụ số phù hợp vào công việc.

3. Bậc 3: Thể hiện năng lực thực hiện thành thạo các công việc của ngành, nghề trong điều kiện làm việc tương đối ổn định và môi trường quen thuộc; có khả năng lựa chọn và áp dụng các quy trình, phương pháp, kỹ thuật, công nghệ phù hợp vào công việc; làm việc độc lập hoặc theo nhóm; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của bản thân.

4. Bậc 4: Thể hiện năng lực thực hiện và giải quyết các công việc của ngành, nghề trong điều kiện có thay đổi; có khả năng phân tích, lựa chọn, điều chỉnh và cải tiến quy trình, phương pháp, kỹ thuật, công nghệ trong phạm vi công việc; làm việc độc lập, thích ứng với môi trường làm việc biến động, phối hợp hiệu quả trong nhóm; có khả năng hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và kèm cặp người khác trong thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc của bản thân và phần việc được giao trong nhóm.

5. Bậc 5: Thể hiện năng lực thực hiện, giải quyết các công việc phức tạp, khó được dự báo trước của ngành, nghề; có khả năng đề xuất và triển khai giải pháp cải tiến, đổi mới trong hoạt động nghề nghiệp; ứng dụng công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát người khác trong nhóm thực hiện công việc.

6. Bậc 6: Thể hiện năng lực vận dụng kiến thức toàn diện và tư duy phản biện để phân tích, tổng hợp, giải quyết các vấn đề phức tạp trong bối cảnh nghề nghiệp đa dạng; có năng lực đổi mới sáng tạo, tinh thần khởi nghiệp, thích ứng với sự phát triển của khoa học, công nghệ; tham gia quản lý hoạt động chuyên môn và thực hiện trách nhiệm xã hội.

7. Bậc 7: Thể hiện năng lực làm chủ kiến thức nâng cao; có khả năng nghiên cứu, phát triển và vận dụng tri thức chuyên sâu (đối với định hướng nghiên cứu) hoặc giải quyết các vấn đề chuyên sâu, liên ngành trong thực tiễn nghề nghiệp (đối với định hướng ứng dụng); có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực quản trị và dẫn dắt chuyên môn.

8. Bậc 8: Thể hiện năng lực sáng tạo tri thức mới, phát triển học thuyết hoặc phương pháp mới hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn của lĩnh vực chuyên môn hoặc của xã hội; có khả năng nghiên cứu độc lập ở trình độ cao nhất và định hướng chiến lược phát triển của lĩnh vực chuyên môn.

9. Mô tả các bậc trình độ và khối lượng học tập tối thiểu trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Quan hệ giữa cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam

1. Các chương trình giáo dục trong hệ thống giáo dục quốc dân được thiết kế và tổ chức theo các cấp học và trình độ đào tạo; chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục được đối sánh với các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

2. Mối quan hệ giữa các cấp học, trình độ đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân và các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác định như sau:

a) Hoàn thành chương trình đào tạo nghề khác theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp được xếp bậc 1 hoặc bậc cao hơn căn cứ trình độ đầu vào, khối lượng học tập và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra ở bậc trình độ tương ứng;

b) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ sơ cấp được xếp bậc 2 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

c) Tốt nghiệp chương trình giáo dục trung học nghề được xếp bậc 3 hoặc bậc 4 căn cứ chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu của chương trình theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

d) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ trung cấp được xếp bậc 4;

đ) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ cao đẳng được xếp bậc 5;

e) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học (cấp bằng cử nhân) được xếp bậc 6;

g) Tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu của giáo dục đại học được xếp bậc 6 hoặc bậc cao hơn căn cứ trình độ đầu vào, khối lượng học tập và mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra ở bậc trình độ tương ứng;

h) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ (cấp bằng thạc sĩ) được xếp bậc 7;

i) Tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ (cấp bằng tiến sĩ) được xếp bậc 8.

3. Việc xác định bậc trình độ khi tốt nghiệp một chương trình đào tạo cụ thể căn cứ vào:

a) Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo;

b) Mức độ phức tạp của kiến thức, kỹ năng và mức độ tự chủ, trách nhiệm cá nhân của người học;

c) Khối lượng học tập tối thiểu tương ứng với bậc trình độ theo quy định của Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

d) Đối với các chương trình đào tạo đặc thù hoặc các chương trình đào tạo tích hợp nhiều giai đoạn, việc xác định bậc trình độ được thực hiện theo chuẩn đầu ra và năng lực đạt được của người học ở giai đoạn đào tạo cuối cùng, không phụ thuộc vào độ tuổi bắt đầu vào học, tên gọi chương trình đào tạo hoặc hình thức tổ chức đào tạo.

Điều 7. Khối lượng học tập tối thiểu và thời gian học tập theo bậc trình độ

1. Khối lượng học tập tối thiểu của chương trình giáo dục, chương trình đào tạo tương ứng với các bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Thời gian học tập (hay thời gian đào tạo) phải phù hợp với khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo tương ứng với từng bậc trình độ trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam, đồng thời phù hợp với quy định tại Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Đối với các ngành, nghề đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật, thể dục, thể thao và các lĩnh vực khác, thời gian đào tạo, tiêu chuẩn, đối tượng và khối lượng học tập tối thiểu được quy định trong chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Khối lượng học tập tối thiểu đối với các chương trình đào tạo tích hợp được quy định chi tiết tại chuẩn chương trình đào tạo, nhưng không thấp hơn 90% tổng khối lượng học tập tối thiểu của các chương trình đào tạo theo từng bậc trình độ tương ứng.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức:

a) Rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan thuộc thẩm quyền bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

b) Quy định chuẩn đầu ra cụ thể về năng lực ngoại ngữ, năng lực số và các năng lực khác trong chuẩn chương trình đào tạo phù hợp với từng trình độ, lĩnh vực, ngành, nghề đặc thù;

c) Xây dựng báo cáo tham chiếu Khung trình độ quốc gia Việt Nam với các khung trình độ quốc tế.

2. Các cơ sở đào tạo có trách nhiệm rà soát, sửa đổi, cập nhật chương trình giáo dục, đào tạo bảo đảm phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 07 tháng 9 năm 2026.

2. Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 10. Điều khoản chuyển tiếp

Các chương trình giáo dục, chương trình đào tạo, chuẩn chương trình đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục áp dụng cho các khóa tuyển sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Hội đồng Quốc gia giáo dục và PTNL;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b). **16**

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Tiên Châu